

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI**  
**QUÝ 03/2022**

## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

#### Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,590,028,426,430</b>	<b>5,428,797,240,960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,489,919,682,090</b>	<b>1,130,703,090,240</b>
1. Tiền	111	V.01	1,389,816,931,440	768,120,048,960
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,102,750,650	362,583,041,280
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>824,176,667,790</b>	<b>1,544,250,741,200</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		824,176,667,790	1,544,250,741,200
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,241,249,995,880</b>	<b>1,935,799,443,760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,695,983,930,550	1,311,560,013,440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117,584,475,540	67,452,597,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	548,118,245,220	644,155,136,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(120,436,655,430)	(87,368,303,360)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>937,279,163,310</b>	<b>757,836,145,920</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,070,997,903,150	883,229,212,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(133,718,739,840)	(125,393,066,320)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>97,402,917,360</b>	<b>60,207,819,840</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	37,918,760,250	50,138,589,280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,858,747,030	8,440,825,920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,625,410,080	1,628,404,640
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15,306,543,817,740</b>	<b>15,332,405,243,200</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>53,295,515,490</b>	<b>50,362,046,080</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	53,295,515,490	50,362,046,080
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,822,999,674,750</b>	<b>12,961,890,042,800</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,647,483,268,860	12,784,902,046,560
- Nguyên giá	222		25,037,937,942,780	23,187,118,919,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,390,454,673,920)	(10,402,216,872,640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	175,516,405,890	176,987,996,240
- Nguyên giá	228		322,079,696,400	311,128,502,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(146,563,290,510)	(134,140,505,760)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>42,131,404,770</b>	<b>920,902,330,720</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42,131,404,770	920,902,330,720
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>603,565,858,140</b>	<b>601,847,655,280</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		603,284,966,130	601,847,655,280
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>784,551,364,590</b>	<b>797,403,168,320</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	614,280,380,280	633,264,730,480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	170,270,984,310	164,138,437,840
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>20,896,572,244,170</b>	<b>20,761,202,484,160</b>

024  
 T  
 NG T  
 HNV  
 Đ  
 017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,706,777,033,950</b>	<b>6,929,622,017,040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,864,868,558,300</b>	<b>3,030,445,254,960</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	607,494,763,050	779,809,714,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67,841,293,590	15,608,219,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	43,980,042,960	88,263,285,200
4. Phải trả người lao động	314		66,079,032,600	130,127,928,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	614,380,117,470	497,363,489,280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	329,497,124,880	369,553,580,320
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	788,596,617,690	748,408,238,640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	267,720,863,340	297,839,455,920
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		79,278,702,720	103,471,342,960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,841,908,475,650</b>	<b>3,899,176,762,080</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	474,560,370,900	474,294,076,400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,112,621,077,510	3,205,703,464,640
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	168,966,522,480	127,557,472,960
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		85,760,504,760	91,621,748,080
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>14,189,795,210,220</b>	<b>13,831,580,467,120</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>14,189,795,210,220</b>	<b>13,831,580,467,120</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,987,562,535,211	1,450,764,484,622
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,592,845,416,370	3,589,768,966,060
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		407,260,592,151	1,922,901,754,595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		575,399,584,595	1,937,943,722,530
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(168,138,992,444)	(15,041,967,935)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		226,028,791,675	239,549,557,030
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>20,896,572,244,170</b>	<b>20,761,202,484,160</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



**Nguyễn Xuân Cường**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,241,735,342,110	1,011,147,469,064	3,923,435,033,175	2,661,054,305,768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,241,735,342,110	1,011,147,469,064	3,923,435,033,175	2,661,054,305,768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	1,124,549,100,795	891,787,459,356	3,609,905,497,400	2,424,697,885,352
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>117,186,241,315</b>	<b>119,360,009,708</b>	<b>313,529,535,775</b>	<b>236,356,420,416</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25,865,089,455	55,108,529,684	81,891,049,940	136,256,640,692
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	87,403,013,835	42,947,086,008	222,443,405,540	128,131,926,512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44,902,829,435	27,218,198,836	106,066,351,150	82,264,279,144
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11,017,101,245	41,849,254,364	19,847,708,395	85,910,310,876
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	3,552,078,915	262,113,400	7,637,019,085	3,909,816,248
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	91,852,542,075	84,401,659,400	310,321,979,025	297,731,955,588
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(28,739,202,810)</b>	<b>88,706,934,948</b>	<b>(125,134,109,540)</b>	<b>28,749,673,636</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,562,675	301,418,964	445,357,360	41,597,579,716
13. Chi phí khác	32	VI.6	14,804,293,725	20,161,281,996	43,988,279,270	61,958,411,276
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(14,800,731,050)	(19,859,863,032)	(43,542,921,910)	(20,360,831,560)
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(43,539,933,860)</b>	<b>68,847,071,916</b>	<b>(168,677,031,450)</b>	<b>8,388,842,076</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7,268,523,565	16,153,922,936	31,558,887,685	27,835,275,588
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		998,330,490	(2,931,915,792)	1,424,863,135	(6,299,672,372)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(51,806,787,915)</b>	<b>55,625,064,772</b>	<b>(201,660,782,270)</b>	<b>(13,146,761,140)</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(33,735,015,545)	66,967,043,524	(150,536,051,245)	(30,407,397,816)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18,071,772,370)	(11,341,978,752)	(51,124,731,025)	17,260,636,676
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(75)	103	(296)	(89)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(75)	103	(296)	(89)

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC 



**Nguyễn Xuân Cường**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(168,677,031,450)</b>	<b>8,388,842,076</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>807,465,211,544</b>	<b>234,952,935,030</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		605,621,031,005	413,249,588,880
- Các khoản dự phòng	03		86,592,355,870	(16,538,422,998)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71,929,052,135	(36,231,374,428)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67,082,549,960)	(182,665,958,564)
- Chi phí lãi vay	06		106,066,351,150	82,264,279,144
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4,338,971,344	(25,125,177,004)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>638,788,180,094</b>	<b>243,341,777,106</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(403,831,187,960)	(464,819,221,392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140,685,760,540)	229,658,701,948
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(161,086,556,990)	(44,240,506,900)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(114,541,012,590)	(452,419,265,968)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,509,016,430)	(73,316,574,672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,516,743,385)	(23,685,368,044)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42,830,065,120)	(30,910,312,164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(278,212,162,921)</b>	<b>(616,390,770,086)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(141,683,148,645)	(469,243,489,556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220,104,360	41,983,928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(718,039,322,735)	(397,191,607,282)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,438,113,396,145	962,216,966,257
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		205,060,861,380	179,297,011,600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>783,671,890,505</b>	<b>275,120,864,947</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	323,089,767,368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(214,736,925,785)	(139,436,385,276)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(214,736,925,785)</b>	<b>183,653,382,092</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>290,722,801,799</b>	<b>(157,616,523,047)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,130,703,090,240</b>	<b>925,196,651,735</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(824,012,250)	865,867,008
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			69,317,802,301	9,871,118,824
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,489,919,682,090</b>	<b>778,317,114,520</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



**Nguyễn Xuân Cường**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

## **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

## **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

## **22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

## **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

## **24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,944,044,650	4,455,497,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,383,638,541,180	763,664,551,070
- Tiền đang chuyển	2,234,345,610	-
<b>Cộng</b>	<b>1,389,816,931,440</b>	<b>768,120,048,960</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
+ Ngắn hạn	824,176,667,790	824,176,667,790	1,544,250,741,200	1,544,250,741,200
- Tiền gửi có kỳ hạn	824,176,667,790	824,176,667,790	1,544,250,741,200	1,544,250,741,200
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2,708,587,753,400</b>		<b>2,708,587,753,400</b>	<b>2,708,587,753,400</b>		<b>2,708,587,753,400</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>489,585,668,020</b>		<b>603,284,966,130</b>	<b>489,585,668,020</b>		<b>601,847,655,280</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	84,180,395,250	48,039,113,955	-	81,269,155,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	259,368,900,000	211,753,000,000	-	265,719,725,680
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	55,367,880,120	30,515,952,000	-	51,907,112,880
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	60,149,000,520	59,528,570,997	-	58,733,344,560
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	96,564,133,050	86,637,631,068	-	96,695,666,400
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	47,654,657,190	53,111,400,000	-	47,522,650,480

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	184,826,562,900	36,677,818,800
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	220,704,709,260	44,745,831,840
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	434,529,735,570	103,793,917,680
Các khoản phải thu khách hàng khác	855,922,922,820	1,126,342,445,120
<b>Cộng</b>	<b>1,695,983,930,550</b>	<b>1,311,560,013,440</b>

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	15,638,188,650	27,970,927,600
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	6,191,418,030	5,631,722,640
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,652,557,200	597,469,600

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>548,118,245,220</b>	-	<b>644,155,136,480</b>	-	
33,731,815,320	-	84,810,572,000	-	
10,490,890,620	-	73,301,392,160	-	
3,873,922,500	-	288,184,560	-	
134,319,749,550	-	149,023,113,520	-	
335,412,468,090	-	292,553,989,440	-	
30,289,399,140	-	44,177,884,800	-	
<b>53,295,515,490</b>	-	<b>50,362,046,080</b>	-	
53,295,515,490	-	50,362,046,080	-	
<b>601,413,760,710</b>	-	<b>694,517,182,560</b>	-	

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
193,280,304,210	(120,436,655,430)	184,668,355,467	(87,368,303,360)	
39,092,066,370	(23,337,078,660)	44,786,017,840	(22,555,937,680)	
9,518,791,170	(9,518,838,630)	9,167,897,787	(9,167,886,880)	
93,481,012,800	(45,470,120,850)	89,187,110,400	(26,756,133,120)	
28,656,300,540	(25,896,287,970)	25,732,940,960	(20,586,348,240)	
22,532,133,330	(16,214,329,320)	15,794,388,480	(8,301,997,440)	
<b>193,280,304,210</b>	<b>(120,436,655,430)</b>	<b>184,668,355,467</b>	<b>(87,368,303,360)</b>	

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
439,977,930	-	8,949,727,840	-	
905,422,207,830	(133,718,739,840)	713,374,830,960	(125,393,066,320)	
21,913,326,120	-	111,318,231,120	-	
120,868,209,210	-	29,849,708,000	-	
22,354,182,060	-	19,736,714,320	-	
<b>1,070,997,903,150</b>	<b>(133,718,739,840)</b>	<b>883,229,212,240</b>	<b>(125,393,066,320)</b>	

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
  - Mua sắm tài sản khác
- Xây dựng cơ bản
  - Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)
  - Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>42,131,404,770</b>	<b>22,201,508,480</b>
	42,131,404,770	22,201,508,480
	-	<b>898,700,822,240</b>
	-	815,954,723,920
	-	82,746,098,320
	<b>42,131,404,770</b>	<b>920,902,330,720</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	427,868,673,520	22,600,563,723,600	80,211,822,000	76,968,211,840	1,506,488,240	23,187,118,919,200
- Mua trong năm	1,717,370,245	180,451,442,475	5,207,527,570	12,452,882,255	416,993,870	200,246,216,415
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	810,612,224,850	-	-	-	810,612,224,850
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,115,829,810)	(1,026,326,220)	-	(2,142,156,030)
- Giảm khác	(7,596,588,470)	-	-	(27,007,375)	-	(7,623,595,845)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14,318,155,605	829,530,880,515	2,680,764,830	3,143,282,620	53,250,620	849,726,334,190
<b>Số dư cuối kỳ</b>	436,307,610,900	24,421,158,271,440	86,984,284,590	91,511,043,120	1,976,732,730	25,037,937,942,780
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	196,281,102,400	10,065,578,863,840	72,795,456,080	66,229,856,080	1,331,594,240	10,402,216,872,640
- Khấu hao trong năm	8,946,152,745	594,960,978,750	1,386,133,410	4,095,835,060	75,873,485	609,464,973,450
- Tăng khác	19,100,535	1,218,021,120	50,406,105	130,968,530	-	1,418,496,290
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,115,829,810)	(1,026,326,220)	-	(2,142,156,030)
- Giảm khác	-	-	-	(27,007,375)	-	(27,007,375)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,236,151,820	370,334,347,220	2,393,951,905	2,505,692,925	53,351,075	379,523,494,945
<b>Số dư cuối kỳ</b>	209,482,507,500	11,032,092,210,930	75,510,117,690	71,909,019,000	1,460,818,800	11,390,454,673,920
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	231,587,571,120	12,534,984,859,760	7,416,365,920	10,738,355,760	174,894,000	12,784,902,046,560
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	226,825,103,400	13,389,066,060,510	11,474,166,900	19,602,024,120	515,913,930	13,647,483,268,860

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,808,482,786,245

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,726,197,713,410

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	193.828.239,520	-	-	-	117.300.262,480	-	311.128.502,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	1.012.190,445	-	1.012.190,445
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.420.863,745)	-	(1.420.863,745)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.672.890,120	-	-	-	4.686.977,580	-	11.359.867,700
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>200.501,129,640</b>	-	-	-	<b>121.578,566,760</b>	-	<b>322.079,696,400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	43.318.742,080	-	-	-	90.821,763,680	-	134.140,505,760
- Khấu hao trong năm	1.947.289,200	-	-	-	6.214,845,195	-	8.162,134,395
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.420.863,745)	-	(1.420.863,745)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.626,631,880	-	-	-	4.054,882,220	-	5.681,514,100
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.892,663,160</b>	-	-	-	<b>99,670,627,350</b>	-	<b>146,563,290,510</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	150.509,497,440	-	-	-	26,478,498,800	-	176,987,996,240
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	153,608,466,480	-	-	-	21,907,939,410	-	175,516,405,890

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

79,473,809,422

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>37,918,760,250</b>	<b>50,138,589,280</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14,282,564,940	259,794,000
- Chi phí mua bảo hiểm	13,573,180,320	2,910,915,360
- Các khoản khác	10,063,014,990	46,967,879,920
<b>b) Dài hạn</b>	<b>614,280,380,280</b>	<b>633,264,730,480</b>
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	543,789,133,860	577,493,354,480
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	16,191,154,480
- Các khoản khác	70,491,246,420	39,580,221,520
<b>Cộng</b>	<b>652,199,140,530</b>	<b>683,403,319,760</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>788,596,617,690</b>	<b>788,596,617,690</b>	<b>223,179,339,270</b>	<b>(182,990,960,220)</b>	<b>748,408,238,640</b>	<b>748,408,238,640</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	788,596,617,690	788,596,617,690	223,179,339,270	(182,990,960,220)	748,408,238,640	748,408,238,640
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,112,621,077,510</b>	<b>3,112,621,077,510</b>	<b>13,703,541,746</b>	<b>(106,785,928,876)</b>	<b>3,205,703,464,640</b>	<b>3,205,703,464,640</b>
Năm thứ 2	290,202,831,450	290,202,831,450	-	(3,169,344,950)	293,372,176,400	293,372,176,400
Trên 2 năm đến 5 năm	892,621,866,150	892,621,866,150	13,703,541,746	17,819,372,564	861,098,951,840	861,098,951,840
Trên 5 năm	1,929,796,379,910	1,929,796,379,910	-	(121,435,956,490)	2,051,232,336,400	2,051,232,336,400
<b>Cộng</b>	<b>3,901,217,695,200</b>	<b>3,901,217,695,200</b>	<b>236,882,881,016</b>	<b>(289,776,889,096)</b>	<b>3,954,111,703,280</b>	<b>3,954,111,703,280</b>

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Japan Drilling Co.,Ltd	91,320,068,351	70,749,750,960
Phải trả cho các đối tượng khác	516,174,694,699	709,059,963,920
<b>Cộng</b>	<b>607,494,763,050</b>	<b>779,809,714,880</b>
<b>Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>	<b>23,418,045,420</b>	<b>25,354,581,280</b>
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	23,256,040,710	21,648,911,360
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	3,381,985,840
Công ty TNHH Vietubes	162,004,710	323,684,080

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra	18,909,788,320	43,871,055,770	60,931,855,900	225,322,300	2,074,310,490
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,765,520	14,268,720,240	14,276,581,110	95,350	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18,642,558,875	18,642,558,875	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,232,853,600	31,565,898,110	24,516,743,385	(73,920,005)	20,208,088,320
Thuế thu nhập cá nhân	26,799,307,600	129,046,800,120	144,799,914,645	679,867,775	11,726,060,850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,665,650	6,665,650	-	-
Các loại thuế khác	27,649,032,080	168,570,587,915	188,482,263,565	608,816,790	8,346,173,220
- Thuế môn bài	-	22,111,570	22,111,570	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	27,649,032,080	168,548,476,345	188,460,151,995	608,816,790	8,346,173,220
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36,133,440	4,619,985	41,189,120	435,695	-
<b>Cộng</b>	<b>86,634,880,560</b>	<b>405,976,906,665</b>	<b>451,697,772,250</b>	<b>1,440,617,905</b>	<b>42,354,632,880</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,628,404,640)	(1,625,410,080)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	88,263,285,200	43,980,042,960

#### 14. Chi phí phải trả

##### + Ngắn hạn

##### - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

##### - Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

##### **Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>367,648,154,370</b>	<b>345,684,839,600</b>
	219,002,342,790	209,709,678,800
	148,645,811,580	135,975,160,800
	<b>246,731,963,100</b>	<b>151,678,649,680</b>
	159,031,957,980	76,318,851,360
	13,214,335,260	27,011,784,000
	74,485,669,860	48,348,014,320
	<b>614,380,117,470</b>	<b>497,363,489,280</b>

#### 15. Phải trả khác

##### a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

##### **Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	2,023,575,750	1,918,332,480
	1,185,930,480	1,002,182,240
	485,919,210	337,562,400
	164,733,660	132,715,680
	385,517,580	373,627,920
	260,447,357,310	300,293,699,840
	64,804,090,890	65,495,459,760
	<b>329,497,124,880</b>	<b>369,553,580,320</b>

##### b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

##### **Cộng**

	474,560,370,900	474,294,076,400
	<b>474,560,370,900</b>	<b>474,294,076,400</b>

#### 16. Dự phòng phải trả

##### a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

##### **Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	8,575,262,640	11,198,649,600
	259,145,600,700	286,640,806,320
	235,724,707,680	263,650,429,680
	23,420,893,020	22,990,376,640
	<b>267,720,863,340</b>	<b>297,839,455,920</b>

##### b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

##### **Cộng**

	168,966,522,480	127,557,472,960
	168,966,522,480	127,557,472,960
	<b>168,966,522,480</b>	<b>127,557,472,960</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 170,270,984,310

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	170,270,984,310	164,138,437,840
	<b>170,270,984,310</b>	<b>164,138,437,840</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36,769,967,410	-	36,769,967,410
- Trích quỹ	-	-	-	-	91,933,710	(35,418,369,155)	(712,360,660)	(36,038,796,105)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	5,814,339,040	(5,814,339,040)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(23,030,444,765)	-	(23,030,444,765)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(187,238,011,615)	-	822,539,535	1,070,207,945	(185,345,264,135)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
<b>Số dư đầu năm nay</b>	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong kỳ này	1,347,502,170,000	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(201,660,782,270)	-	(201,660,782,270)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	3,076,450,310	(17,514,586,859)	(421,338,035)	(14,859,474,584)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	10,637,641,880	(10,637,641,880)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	40,487,089,145	-	40,487,089,145
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	536,798,050,589	-	(88,354,340)	(2,461,785,440)	534,247,910,809
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,987,562,535,211	3,592,845,416,370	407,260,592,151	226,028,791,675	14,189,795,210,220

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	2,090,483,850,000
<b>5,562,960,060,000</b>	<b>4,215,457,890,000</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
1,347,502,170,000	-
5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
1,347,502,170,000	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	421,545,789
-	-
556,296,006	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	421,129,789

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

- Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 50.529.196 cổ phiếu, có giá trị là 505.291.960.000 đồng tương đương 21.437.928 đô la Mỹ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,592,845,416,370	3,589,768,966,060
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	85,760,504,760	91,621,748,080
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	29,625,798,938	37,148,630,298
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	56,134,705,822	54,473,117,782

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### 19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2,057,218,054,519	1,515,344,065,485
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(69,655,496,323)	(64,579,580,863)
<b>Cộng</b>	<b>1,987,562,558,196</b>	<b>1,450,764,484,622</b>

### 20. Các khoản mục ngoại tệ Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,031,984,713,500	2,022,007,680,898
- EUR	40,818	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	79,977,241	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	255,274	380,071
- BND	94,929	150,797

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	45,076,573,050	83,801,248,024
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	836,465,063,300	455,628,152,068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	360,193,705,760	471,718,068,972
<b>Cộng</b>	<b>1,241,735,342,110</b>	<b>1,011,147,469,064</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa;	39,831,143,215	80,417,283,908
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	812,730,269,615	440,818,407,448
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	271,987,687,965	352,630,863,228
<b>Cộng</b>	<b>1,124,549,100,795</b>	<b>873,866,554,584</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,741,795,310	29,141,103,944
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14,123,294,145	25,967,425,740
<b>Cộng</b>	<b>25,865,089,455</b>	<b>55,108,529,684</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	44,902,829,435	27,218,198,836
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	(132,025,840)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41,166,295,895	6,385,883,644
- Chi phí công cụ phái sinh	1,469,522,990	9,343,003,528
- Chi phí tài chính khác	(3,608,645)	-
<b>Cộng</b>	<b>87,403,013,835</b>	<b>42,947,086,008</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1,769,845)	-
- Tiền phạt thu được;	8,113,705	-
- Các khoản khác	(2,781,185)	301,418,964
<b>Cộng</b>	<b>3,562,675</b>	<b>301,418,964</b>



	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khấu hao;	11,760,643,010	17,920,904,772
- Các khoản phạt	9,354,895	73,551,996
- Các khoản khác	3,034,295,820	2,166,825,228
<b>Cộng</b>	<b>14,804,293,725</b>	<b>20,161,281,996</b>

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>91,852,542,075</b>	<b>84,401,659,400</b>
- Chi phí nhân công	57,192,839,980	60,567,996,980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,619,516,905	3,237,867,372
- Chi phí dự phòng	(1,856,889,195)	(9,207,116,616)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,347,471,250	13,549,225,392
- Chi phí khác bằng tiền	12,549,603,135	16,253,686,272
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>3,552,078,915</b>	<b>262,113,400</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,776,817,850	(247,966,144)
- Chi phí khác bằng tiền	775,261,065	510,079,544
<b>Cộng</b>	<b>95,404,620,990</b>	<b>84,663,772,800</b>

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118,877,132,840	127,813,086,736
- Chi phí nhân công	468,960,702,470	489,913,065,520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	232,173,231,860	146,182,222,728
- Chi phí dự phòng	(5,678,053,505)	19,237,635,580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	366,953,364,410	173,448,403,196
- Chi phí khác bằng tiền	38,667,343,710	19,856,818,396
<b>Cộng</b>	<b>1,219,953,721,785</b>	<b>976,451,232,156</b>

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	7,191,385,905	16,153,922,936
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	77,137,660	-
<b>Cộng</b>	<b>7,268,523,565</b>	<b>16,153,922,936</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,489,919,682,090	1,130,703,090,240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,176,961,035,830	1,918,708,892,640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	824,176,667,790	1,544,250,741,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,491,057,385,710</b>	<b>4,593,662,724,080</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	3,901,217,695,200	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	672,684,371,520	845,678,802,560
Chi phí phải trả	614,380,117,470	497,363,489,280
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,188,282,184,190</b>	<b>5,297,153,995,120</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,130,703,090,240	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,868,346,846,560	50,362,046,080	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,544,250,741,200	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,543,300,678,000</b>	<b>50,362,046,080</b>	<b>-</b>
			<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	748,408,238,640	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400
Phải trả người bán và phải trả khác	845,678,802,560	-	-
Chi phí phải trả	497,363,489,280	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,091,450,530,480</b>	<b>1,154,471,128,240</b>	<b>2,051,232,336,400</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,451,850,147,520</b>	<b>(1,104,109,082,160)</b>	<b>(2,051,232,336,400)</b>
			<b>(703,491,271,040)</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,489,919,682,090	-	-	1,489,919,682,090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,123,665,520,340	53,295,515,490	-	2,176,961,035,830
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	824,176,667,790	-	-	824,176,667,790
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,437,761,870,220</b>	<b>53,295,515,490</b>	<b>-</b>	<b>4,491,057,385,710</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	788,596,617,690	1,182,824,697,600	1,929,796,379,910	3,901,217,695,200
Phải trả người bán và phải trả khác	672,684,371,520	-	-	672,684,371,520
Chi phí phải trả	614,380,117,470	-	-	614,380,117,470
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,075,661,106,680</b>	<b>1,182,824,697,600</b>	<b>1,929,796,379,910</b>	<b>5,188,282,184,190</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,362,100,763,540</b>	<b>(1,129,529,182,110)</b>	<b>(1,929,796,379,910)</b>	<b>(697,224,798,480)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	46,555,398,518	49,155,152,960
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	653,815,300,987	553,228,934,480
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	23,482,163,880	34,200,097,200
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	13,261,416,356	23,661,494,160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	19,828,177,892	34,697,067,840
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	161,266,711,532	186,052,522,230
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	23,418,045,420	25,354,581,280

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

### Quý 3/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	465.543.403,542	251.578.580,060	45.076.573,050	5.245.429,835
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19.299.080.786,753	5.505.695.956,832	836.465.063,300	23.734.793,685
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1.131.948.053,874	949.502.497,057	360.193.705,760	88.206.017,795
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.896.572.244,170</b>	<b>6.706.777.033,950</b>	<b>1.241.735.342,110</b>	<b>117.186.241,315</b>

### Quý 3/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
449,645,843,283	208,589,923,417	83,801,248,024	3,383,964,116
17,826,542,041,905	5,197,284,205,271	455,628,152,068	(3,111,160,152)
2,201,698,483,091	1,265,685,110,713	471,718,068,972	119,087,205,744
<b>20,477,886,368,280</b>	<b>6,671,559,239,400</b>	<b>1,011,147,469,064</b>	<b>119,360,009,708</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

**Quý 3/2022**

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	10,482,948,805,980	6,235,233,885,090	737,944,871,530	63,388,584,640
Bên ngoài Việt Nam	10,413,623,438,190	471,543,148,860	503,790,470,580	53,797,656,675
+ Malaysia	3,477,072,183,900	181,511,529,360	132,028,552,230	14,849,321,340
+ Brunei	4,080,375,635,700	143,802,850,800	204,982,298,650	(16,714,347,225)
+ Algeria	242,627,076,510	79,947,319,200	52,322,203,555	10,145,762,880
+ Cambodia	93,481,012,800	12,123,775,650	-	-
+ Indonesia	2,520,008,963,640	54,157,673,850	114,457,416,145	45,516,919,680
+ Myanmar	58,565,640	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,896,572,244,170</b>	<b>6,706,777,033,950</b>	<b>1,241,735,342,110</b>	<b>117,186,241,315</b>

**Quý 3/2021**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
19,996,526,401,060	6,599,818,993,680	974,197,056,916	110,642,255,376
481,359,967,220	71,740,245,720	36,950,412,148	8,717,754,332
289,425,847,040	3,761,424,040	-	-
9,438,841,720	9,438,841,720	-	-
101,214,674,220	56,963,818,340	36,950,412,148	8,717,754,332
79,907,974,740	-	-	-
-	-	-	-
1,372,629,500	1,576,161,620	-	-
<b>20,477,886,368,280</b>	<b>6,671,559,239,400</b>	<b>1,011,147,469,064</b>	<b>119,360,009,708</b>

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 03/2022**

## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

#### Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235,567,991</b>	<b>239,787,864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>62,786,333</b>	<b>49,942,716</b>
1. Tiền	111	V.01	58,567,928	33,927,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,218,405	16,015,152
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>34,731,423</b>	<b>68,208,955</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34,731,423	68,208,955
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94,447,956</b>	<b>85,503,509</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71,470,035	57,931,096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,955,098	2,979,355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23,098,114	28,452,082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,075,291)	(3,859,024)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>39,497,647</b>	<b>33,473,328</b>
1. Hàng tồn kho	141		45,132,655	39,011,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,635,008)	(5,538,563)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,104,632</b>	<b>2,659,356</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,597,925	2,214,602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,438,211	372,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		68,496	71,926
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>645,029,238</b>	<b>677,226,380</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,245,913</b>	<b>2,224,472</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,245,913	2,224,472
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>582,511,575</b>	<b>572,521,645</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	575,115,182	564,704,154
- Nguyên giá	222		1,055,117,486	1,024,166,030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(480,002,304)	(459,461,876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,396,393	7,817,491
- Nguyên giá	228		13,572,680	13,742,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,176,287)	(5,924,934)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>1,775,449</b>	<b>40,675,898</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,775,449	40,675,898
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>25,434,718</b>	<b>26,583,377</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,422,881	26,583,377
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33,061,583</b>	<b>35,220,988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	25,886,236	27,971,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	7,175,347	7,249,931
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>880,597,229</b>	<b>917,014,244</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>282,628,615</b>	<b>306,078,711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120,727,710</b>	<b>133,853,589</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25,600,285	34,443,892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,858,883	689,409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,853,352	3,898,555
4. Phải trả người lao động	314		2,784,620	5,747,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	25,890,439	21,968,352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,885,256	16,323,038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	33,232,053	33,056,901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11,281,958	13,155,453
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,340,864	4,570,289
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>161,900,905</b>	<b>172,225,122</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	19,998,330	20,949,385
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	131,168,187	141,594,676
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,120,376	5,634,164
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,614,012	4,046,897
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>597,968,614</b>	<b>610,935,533</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>597,968,614</b>	<b>610,935,533</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(19,626,867)	(14,429,507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,888,874	164,755,028
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,209,643	110,031,693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,524,804	110,690,417
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7,315,161)	(658,724)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,781,274	11,369,517
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>880,597,229</b>	<b>917,014,244</b>

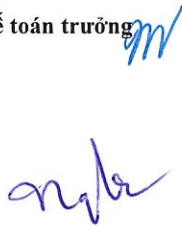
Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Xuân Cường**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 03/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54,023,726	44,170,342	170,695,455	116,243,854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54,023,726	44,170,342	170,695,455	116,243,854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	48,925,347	38,956,293	157,054,840	105,919,006
<b>5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5,098,379</b>	<b>5,214,049</b>	<b>13,640,615</b>	<b>10,324,848</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,125,303	2,407,327	3,562,804	5,952,151
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,802,611	1,876,074	9,677,764	5,597,236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,953,571	1,188,983	4,614,590	3,593,582
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		479,317	1,828,117	863,507	3,752,853
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	154,539	11,450	332,261	170,794
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	3,996,195	3,686,950	13,501,065	13,005,939
<b>11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1,250,346)</b>	<b>3,875,019</b>	<b>(5,444,164)</b>	<b>1,255,883</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	155	13,167	19,376	1,817,123
13. Chi phí khác	32	VI.6	644,085	880,713	1,913,782	2,706,553
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(643,930)	(867,546)	(1,894,406)	(889,430)
<b>15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1,894,276)</b>	<b>3,007,473</b>	<b>(7,338,570)</b>	<b>366,453</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	316,229	705,658	1,373,021	1,215,939
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		43,434	(128,076)	61,991	(275,191)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(2,253,939)</b>	<b>2,429,891</b>	<b>(8,773,582)</b>	<b>(574,295)</b>
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(1,467,697)	2,925,347	(6,549,317)	(1,328,298)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		(786,242)	(495,456)	(2,224,265)	754,003
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.003)	0.004	(0.013)	(0.004)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.003)	0.004	(0.013)	(0.004)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(7,338,570)</b>	<b>366,453</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>35,130,092</b>	<b>11,629,462</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		26,348,533	18,052,140
- Các khoản dự phòng	03		3,767,342	643,459
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,129,391	(1,582,709)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,918,536)	(7,979,467)
- Chi phí lãi vay	06		4,614,590	3,593,582
- Các khoản điều chỉnh khác	07		188,772	(1,097,543)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>27,791,522</b>	<b>11,995,915</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,569,336)	(20,304,876)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,120,764)	10,032,269
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,008,334)	(1,932,575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,983,294)	(19,763,204)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,283,838)	(3,202,716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,066,641)	(1,034,657)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,863,392)	(1,350,267)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12,104,077)</b>	<b>(25,560,111)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,164,157)	(20,498,143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,576	1,834
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31,239,475)	(17,350,673)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63,773,564	41,697,169
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,921,508	7,832,300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>35,301,016</b>	<b>11,682,487</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	14,113,654
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,342,481)	(6,091,053)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(9,342,481)</b>	<b>8,022,601</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13,854,458</b>	<b>(5,855,023)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>49,942,716</b>	<b>40,164,821</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,010,841)	37,824
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>62,786,333</b>	<b>34,347,622</b>

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

#### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .



## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

## **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	166,205	196,798
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58,307,566	33,730,766
- Tiền đang chuyển	94,157	-
<b>Cộng</b>	<b>58,567,928</b>	<b>33,927,564</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	34,731,423	34,731,423	68,208,955	68,208,955
- Tiền gửi có kỳ hạn	34,731,423	34,731,423	68,208,955	68,208,955
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>131,304,629</b>	<b>-</b>	<b>131,304,629</b>	<b>131,304,629</b>	<b>-</b>	<b>131,304,629</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065	-	21,049,065	21,049,065	-	21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>23,995,634</b>	<b>-</b>	<b>25,422,881</b>	<b>23,995,634</b>	<b>-</b>	<b>26,583,377</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	3,547,425	2,399,255	-	3,589,627
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,930,000	10,200,000	-	11,736,737
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	2,333,244	1,450,655	-	2,292,717
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	-	2,534,724	3,235,802	-	2,594,229
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	-	4,069,285	4,159,922	-	4,271,010
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	-	2,008,203	2,550,000	-	2,099,057

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	7,788,730	1,620,045
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	9,300,662	1,976,406
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	18,311,409	4,584,537
Các khoản phải thu khách hàng khác	36,069,234	49,750,108
<b>Cộng</b>	<b>71,470,035</b>	<b>57,931,096</b>

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	659,005	1,235,465
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	260,911	248,751
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	69,640	26,389

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>23,098,114</b>	-	<b>28,452,082</b>	-	-
1,421,484	-	3,746,050	-	-
442,094	-	3,237,694	-	-
163,250	-	12,729	-	-
5,660,335	-	6,582,293	-	-
14,134,533	-	12,921,996	-	-
1,276,418	-	1,951,320	-	-
<b>2,245,913</b>	-	<b>2,224,472</b>	-	-
2,245,913	-	2,224,472	-	-
<b>25,344,027</b>	-	<b>30,676,554</b>	-	-

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8,144,977	(5,075,291)	8,156,729	(3,859,024)	
1,647,369	(983,442)	1,978,181	(996,287)	
401,129	(401,131)	404,942	(404,942)	
3,939,360	(1,916,145)	3,939,360	(1,181,808)	
1,207,598	(1,091,289)	1,136,614	(909,291)	
949,521	(683,284)	697,632	(366,696)	
<b>8,144,977</b>	<b>(5,075,291)</b>	<b>8,156,729</b>	<b>(3,859,024)</b>	

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
18,541	-	395,306	-	
38,155,171	(5,635,008)	31,509,489	(5,538,563)	
923,444	-	4,916,883	-	
5,093,477	-	1,318,450	-	
942,022	-	871,763	-	
<b>45,132,655</b>	<b>(5,635,008)</b>	<b>39,011,891</b>	<b>(5,538,563)</b>	

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
  - Mua sắm tài sản khác
- Xây dựng cơ bản
  - Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)
  - Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>1,775,449</b>	<b>980,632</b>
	1,775,449	980,632
	-	<b>39,695,266</b>
	-	36,040,403
	-	3,654,863
	<b>1,775,449</b>	<b>40,675,898</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	18,898,793	998,258,115	3,542,925	3,399,656	66,541	1,024,166,030
- Mua trong năm	74,717	7,850,835	226,562	541,783	18,142	8,712,039
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	35,267,010	-	-	-	35,267,010
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48,546)	(44,652)	-	(93,198)
- Giảm khác	(330,502)	-	-	(1,175)	-	(331,677)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(256,678)	(12,250,032)	(55,358)	(39,268)	(1,382)	(12,602,718)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18,386,330</b>	<b>1,029,125,928</b>	<b>3,665,583</b>	<b>3,856,344</b>	<b>83,301</b>	<b>1,055,117,486</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8,669,660	444,592,706	3,215,347	2,925,347	58,816	459,461,876
- Khấu hao trong năm	389,217	25,884,750	60,306	178,196	3,301	26,515,770
- Tăng khác	831	52,992	2,193	5,698	-	61,714
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48,546)	(44,652)	-	(93,198)
- Giảm khác	-	-	-	(1,175)	-	(1,175)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(231,958)	(5,629,807)	(47,247)	(33,114)	(557)	(5,942,683)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,827,750</b>	<b>464,900,641</b>	<b>3,182,053</b>	<b>3,030,300</b>	<b>61,560</b>	<b>480,002,304</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	10,229,133	553,665,409	327,578	474,309	7,725	564,704,154
Tại ngày cuối kỳ	9,558,580	564,225,287	483,530	826,044	21,741	575,115,182

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76,210,821

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

283,447,017

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	8,561,318	-	-	-	5,181,107	-	13,742,425
- Mua trong năm	-	-	-	-	44,037	-	44,037
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(112,050)	-	-	-	(39,915)	-	(151,965)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,449,268</b>	-	-	-	<b>5,123,412</b>	-	<b>13,572,680</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	1,913,372	-	-	-	4,011,562	-	5,924,934
- Khấu hao trong năm	84,720	-	-	-	270,387	-	355,107
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(22,000)	-	-	-	(19,937)	-	(41,937)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,976,092</b>	-	-	-	<b>4,200,195</b>	-	<b>6,176,287</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	6,647,946	-	-	-	1,169,545	-	7,817,491
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	6,473,176	-	-	-	923,217	-	7,396,393

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,349,086



**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,597,925</b>	<b>2,214,602</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	601,878	11,475
- Chi phí mua bảo hiểm	571,984	128,574
- Các khoản khác	424,063	2,074,553
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25,886,236</b>	<b>27,971,057</b>
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	22,915,682	25,507,657
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	715,157
- Các khoản khác	2,970,554	1,748,243
<b>Cộng</b>	<b>27,484,161</b>	<b>30,185,659</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33,232,053</b>	<b>33,232,053</b>	<b>9,709,782</b>	<b>(9,534,630)</b>	<b>33,056,901</b>	<b>33,056,901</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	33,232,053	33,232,053	9,709,782	(9,534,630)	33,056,901	33,056,901
<b>b) Dài hạn</b>	<b>131,168,187</b>	<b>131,168,187</b>	<b>596,195</b>	<b>(11,022,684)</b>	<b>141,594,676</b>	<b>141,594,676</b>
Năm thứ 2	12,229,365	12,229,365	-	(728,770)	12,958,135	12,958,135
Trên 2 năm đến 5 năm	37,615,755	37,615,755	596,195	(1,014,846)	38,034,406	38,034,406
Trên 5 năm	81,323,067	81,323,067	-	(9,279,068)	90,602,135	90,602,135
<b>Cộng</b>	<b>164,400,240</b>	<b>164,400,240</b>	<b>10,305,977</b>	<b>(20,557,314)</b>	<b>174,651,577</b>	<b>174,651,577</b>

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Japan Drilling Co.,Ltd	3,848,296	3,124,989
Phải trả cho các đối tượng khác	21,751,989	31,318,903
<b>Cộng</b>	<b>25,600,285</b>	<b>34,443,892</b>
<b>Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>	<b>986,854</b>	<b>1,119,902</b>
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	980,027	956,224
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	149,381
Công ty TNHH Vietubes	6,827	14,297

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	835,238	1,908,682	2,650,940	(5,567)	87,413
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343	620,784	621,126	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	811,075	811,075	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584,490	1,373,326	1,066,641	(39,591)	851,584
Thuế thu nhập cá nhân	1,183,715	5,614,392	6,299,757	(4,205)	494,145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290	290	-	-
Các loại thuế khác	1,221,247	7,333,939	8,200,229	(3,243)	351,714
- Thuế môn bài	-	962	962	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	1,221,247	7,332,977	8,199,267	(3,243)	351,714
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,596	201	1,792	(5)	-
<b>Cộng</b>	<b>3,826,629</b>	<b>17,662,689</b>	<b>19,651,850</b>	<b>(52,613)</b>	<b>1,784,856</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(71,926)	(68,496)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,898,555	1,853,352

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm****15,492,969****15,268,765**

9,228,923

9,262,795

6,264,046

6,005,970

**10,397,470****6,699,587**

6,701,726

3,370,974

556,862

1,193,100

3,138,882

2,135,513

**25,890,439****21,968,352****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

85,275

84,732

49,976

44,266

20,477

14,910

6,942

5,862

16,246

16,503

10,975,447

13,263,856

2,730,893

2,892,909

**13,885,256****16,323,038****b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Cộng**

19,998,330

20,949,385

**19,998,330****20,949,385****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

361,368

494,640

10,920,590

12,660,813

9,933,616

11,645,337

986,974

1,015,476

**11,281,958****13,155,453****b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

7,120,376

5,634,164

7,120,376

5,634,164

**7,120,376****5,634,164**

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7,175,347	7,249,931
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7,175,347</b>	<b>7,249,931</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>A</b>								
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(16,786,181)</b>	<b>164,751,002</b>	<b>110,690,417</b>	<b>11,730,809</b>	<b>609,594,849</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,610,246	-	1,610,246
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,026	(1,551,056)	(31,196)	(1,578,226)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122,339)	(122,339)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	254,624	(254,624)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(1,008,559)	-	(1,008,559)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,356,674	-	36,021	46,867	2,439,562
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(14,429,507)</b>	<b>164,755,028</b>	<b>110,031,693</b>	<b>11,369,517</b>	<b>610,935,533</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>213,404,459</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(14,429,507)</b>	<b>164,755,028</b>	<b>110,031,693</b>	<b>11,369,517</b>	<b>610,935,533</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	57,506,888	-	-	-	-	(57,506,888)	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(8,773,582)	-	(8,773,582)
- Trích quỹ	-	-	-	-	133,846	(762,001)	(18,331)	(646,486)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	462,808	(462,808)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	1,761,457	-	1,761,457
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,197,360)	-	(3,844)	(107,104)	(5,308,308)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>270,911,347</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(19,626,867)</b>	<b>164,888,874</b>	<b>45,209,643</b>	<b>10,781,274</b>	<b>597,968,614</b>

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
  - Vốn của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	107,546,870
134,344,705	105,857,589
<b>270,911,347</b>	<b>213,404,459</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
213,404,459	213,404,459
57,506,888	-
270,911,347	213,404,459
<b>57,506,888</b>	<b>-</b>

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	421,545,789
-	-
556,296,006	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	421,129,789

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

-Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 50.529.196 cổ phiếu, có giá trị là 505.291.960.000 đồng tương đương 21.437.928 đô la Mỹ.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,888,874	164,755,028
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,614,012	4,046,897
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	1,248,453	1,640,841
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,365,559	2,406,056

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### 19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

#### Cộng

Năm nay	Năm trước
(16,595,534)	(11,619,010)
(3,031,333)	(2,810,497)
<b>(19,626,867)</b>	<b>(14,429,507)</b>

### 20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,031,984,713,500	2,022,007,680,898
- EUR	40,818	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	79,977,241	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	255,274	380,071
- BND	94,929	150,797

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,961,130	3,660,722
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	36,391,780	19,903,379
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	15,670,816	20,606,241
<b>Cộng</b>	<b>54,023,726</b>	<b>44,170,342</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	1,732,919	3,512,899
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	35,359,159	20,039,285
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	11,833,269	15,404,109
<b>Cộng</b>	<b>48,925,347</b>	<b>38,956,293</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510,846	1,272,982
- Lãi chênh lệch tỷ giá	614,457	1,134,345
<b>Cộng</b>	<b>1,125,303</b>	<b>2,407,327</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,953,571	1,188,983
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	(5,744)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,791,007	278,957
- Chi phí công cụ phái sinh	63,934	408,134
- Chi phí tài chính khác	(157)	-
<b>Cộng</b>	<b>3,802,611</b>	<b>1,876,074</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(77)	-
- Tiền phạt thu được;	353	-
- Các khoản khác	(121)	13,167
<b>Cộng</b>	<b>155</b>	<b>13,167</b>

	Quý 3/2022		Quý 3/2021
<b>6. Chi phí khác</b>			
- Chi phí khấu hao;	511,666	-	782,846
- Các khoản phạt	407	-	3,213
- Các khoản khác	132,012		94,654
<b>Cộng</b>	<b>644,085</b>		<b>880,713</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3,996,195</b>		<b>3,686,950</b>
- Chi phí nhân công	2,488,268		2,645,815
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	157,473		141,441
- Chi phí dự phòng	(80,787)	-	(402,198)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	885,250	-	591,876
- Chi phí khác bằng tiền	545,991	-	710,016
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>154,539</b>		<b>11,450</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,810		(10,832)
- Chi phí khác bằng tiền	33,729		22,282
<b>Cộng</b>	<b>4,150,734</b>		<b>3,698,400</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,171,944		5,583,308
- Chi phí nhân công	20,402,902		21,401,060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,101,076		6,385,734
- Chi phí dự phòng	(247,033)		840,365
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,964,906		7,576,813
- Chi phí khác bằng tiền	1,682,286		867,413
<b>Cộng</b>	<b>53,076,081</b>		<b>42,654,693</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	312,873		705,658
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	3,356		-
<b>Cộng</b>	<b>316,229</b>		<b>705,658</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62,786,333	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91,738,771	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,731,423	68,208,955
<b>Tổng cộng</b>	<b>189,256,527</b>	<b>202,900,297</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	164,400,240	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	28,347,424	37,353,304
Chi phí phải trả	25,890,439	21,968,352
	<b>218,638,103</b>	<b>233,973,233</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,942,716	-	-	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82,524,154	2,224,472	-	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,208,955	-	-	68,208,955
<b>Tổng cộng</b>	<b>200,675,825</b>	<b>2,224,472</b>	<b>-</b>	<b>202,900,297</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	33,056,901	50,992,541	90,602,135	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	37,353,304	-	-	37,353,304
Chi phí phải trả	21,968,352	-	-	21,968,352
<b>Tổng cộng</b>	<b>92,378,557</b>	<b>50,992,541</b>	<b>90,602,135</b>	<b>233,973,233</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>108,297,268</b>	<b>(48,768,069)</b>	<b>(90,602,135)</b>	<b>(31,072,936)</b>



	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	62,786,333	-	-	62,786,333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89,492,858	2,245,913	-	91,738,771
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,731,423	-	-	34,731,423
Các khoản ký quỹ, ký cược				
<b>Tổng cộng</b>	<b>187,010,614</b>	<b>2,245,913</b>	<b>-</b>	<b>189,256,527</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	33,232,053	49,845,120	81,323,067	164,400,240
Phải trả người bán và phải trả khác	28,347,424	-	-	28,347,424
Chi phí phải trả	25,890,439	-	-	25,890,439
<b>Tổng cộng</b>	<b>87,469,916</b>	<b>49,845,120</b>	<b>81,323,067</b>	<b>218,638,103</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>99,540,698</b>	<b>(47,599,207)</b>	<b>(81,323,067)</b>	<b>(29,381,576)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,961,879	2,171,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	27,552,267	24,435,907
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	989,556	1,510,605
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	558,846	1,045,119
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	835,574	1,532,556
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6,795,900	10,019,536
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,722,457	12,286,833
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	986,854	1,119,902

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

### Quý 3/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	19,618,348	10,601,710	1,961,130	228,211
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	813,277,741	232,014,157	36,391,780	1,032,621
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	47,701,140	40,012,747	15,670,816	3,837,547
<b>Tổng cộng</b>	<b>880,597,229</b>	<b>282,628,615</b>	<b>54,023,726</b>	<b>5,098,379</b>

### Quý 3/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
19,843,153	9,205,204	3,660,722	147,823
786,696,471	229,359,409	19,903,379	(135,906)
97,162,334	55,855,477	20,606,241	5,202,132
<b>903,701,958</b>	<b>294,420,090</b>	<b>44,170,342</b>	<b>5,214,049</b>

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

**Quý 3/2022**

**Quý 3/2021**

Khu vực địa lý	Quý 3/2022				Quý 3/2021			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	441,759,325	262,757,432	32,105,499	2,757,823	882,459,242	291,254,148	42,556,223	4,833,228
Bên ngoài Việt Nam	438,837,904	19,871,183	21,918,227	2,340,556	21,242,716	3,165,942	1,614,119	380,821
+ Malaysia	146,526,430	7,649,032	5,744,118	646,044	12,772,544	165,994	-	-
+ Brunei	171,950,090	6,059,960	8,918,090	(727,185)	416,542	416,542	-	-
+ Algeria	10,224,487	3,369,040	2,276,363	441,408	4,466,667	2,513,849	1,614,119	380,821
+ Cambodia	3,939,360	510,905	-	-	3,526,389	-	-	-
+ Indonesia	106,195,068	2,282,245	4,979,657	1,980,288	-	-	-	-
+ Myanmar	2,468	-	-	-	60,575	69,557	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>880,597,229</b>	<b>282,628,615</b>	<b>54,023,726</b>	<b>5,098,379</b>	<b>903,701,958</b>	<b>294,420,090</b>	<b>44,170,342</b>	<b>5,214,049</b>

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Trần Kim Hoàng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Ngọc Trường**



**Nguyễn Xuân Cường**